

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

DVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>612,487,722,079</b>	<b>585,739,575,450</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>246,710,853,123</b>	<b>129,861,171,187</b>
1. Tiền	111	3	34,710,853,123	3,319,143,207
2. Các khoản tương đương tiền	112		212,000,000,000	126,542,027,980
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>6,113,180,766</b>	<b>32,464,001,146</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,931,047,144	35,516,078,972
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,817,866,378)	(3,052,077,826)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>179,426,082,518</b>	<b>162,695,461,716</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	183,848,640,776	176,582,828,444
2. Trả trước cho người bán	132		18,442,310,131	9,427,280,759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	3,798,011,131	3,070,766,403
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(26,662,879,520)	(26,385,413,890)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>174,177,305,020</b>	<b>255,755,761,635</b>
1. Hàng tồn kho	141		175,679,320,217	258,727,493,917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,502,015,197)	(2,971,732,282)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,060,300,652</b>	<b>4,963,179,766</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,540,045,615	366,964,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,072,500,998	623,882,254
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	72,720,271	47,548,430
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,375,033,768	3,924,784,812
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>116,473,148,476</b>	<b>117,762,064,869</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72,047,628,092</b>	<b>77,495,116,846</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9(a)</b>	<b>67,291,427,791</b>	<b>72,553,734,105</b>
- Nguyên giá	222		128,153,403,126	132,528,086,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60,861,975,335)	(59,974,352,115)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9(b)</b>	<b>4,564,738,085</b>	<b>4,920,769,444</b>
- Nguyên giá	228		5,327,631,873	5,700,106,186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(762,893,788)	(779,336,742)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9(c)</b>	<b>191,462,216</b>	<b>20,613,297</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44,425,520,384</b>	<b>40,266,948,023</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	41,179,096,138	39,739,888,735
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	2,335,878,406	517,059,288
3. Tài sản dài hạn khác	268		910,545,840	10,000,000
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>728,960,870,555</b>	<b>703,501,640,319</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>364,798,530,411</b>	<b>404,626,918,484</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>334,387,757,269</b>	<b>365,201,641,542</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12(a)	94,361,997,145	95,111,863,641
2. Phải trả cho người bán	312	13	54,871,630,431	73,711,534,439
3. Người mua trả tiền trước	313		87,132,867,986	111,998,524,717
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	8,178,980,429	5,280,165,038
5. Phải trả công nhân viên	315		15,871,054,181	7,797,115,459
6. Chi phí phải trả	316	15	37,177,228,551	59,692,086,103
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	11,004,024,819	3,951,765,067
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	20,251,473,050	5,440,732,343
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	5,538,500,677	2,217,854,735
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30,410,773,142</b>	<b>39,425,276,942</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		142,000,000	2,167,937,500
2. Vay và nợ dài hạn	334	12(b)	15,164,313,233	23,829,635,077
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		15,104,459,909	13,427,704,365
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>364,162,340,144</b>	<b>298,874,721,835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>364,162,340,144</b>	<b>298,874,721,835</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162,542,920,000	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,423,405,031	188,731,182,260
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(268,085,059)	(36,771,902,288)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,526,528,034	26,439,820,040
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,805,526,138	31,023,115,823
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>728,960,870,555</b>	<b>703,501,640,319</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
+ Dollar Mỹ (USD)		373,360.01	70,540.38
+ EURO (EUR)		6.20	267.76
+ Bảng Anh (GBP)		8.44	15.04
+ Yên Nhật (JPY)		45,000.00	45,000.00
+ Dollar Úc (AUD)		0.67	0.67

TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương



Lê Tấn Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ báo cáo: Quý IV năm 2013

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Quý 4/2012	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145,998,878,191	212,492,018,431	566,060,122,814	653,359,587,714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	8,672,727	-	8,672,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	145,998,878,191	212,483,345,704	566,060,122,814	653,350,914,987
4. Giá vốn hàng bán	11	21	100,832,337,559	176,384,064,684	458,506,740,836	559,540,059,943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45,166,540,632	36,099,281,020	107,553,381,978	93,810,855,044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	5,586,980,901	5,473,309,562	23,261,078,389	23,048,125,956
7. Chi phí tài chính	22	22	1,907,015,364	2,757,856,229	11,007,842,528	11,976,397,445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,726,923,055	2,722,091,275	9,755,580,400	11,090,544,405
8. Chi phí bán hàng	24		112,439,245	172,994,792	332,857,760	948,521,015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	30,873,963,107	24,851,444,243	71,577,774,165	61,534,886,754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17,860,103,817	13,790,295,318	47,895,985,914	42,399,175,786
11. Thu nhập khác	31		436,100,836	3,645,843,664	1,154,399,100	3,729,939,985
12. Chi phí khác	32		11,604,250	451,055,056	195,165,854	674,206,271
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		424,496,586	3,194,788,608	959,233,246	3,055,733,714
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,284,600,403	16,985,083,926	48,855,219,160	45,454,909,500
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	5,075,319,889	1,255,371,965	12,444,752,405	4,456,817,091
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(1,668,942,139)	839,385,809	(1,818,819,118)	1,865,942,490
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,878,222,653	14,890,326,152	38,229,285,873	39,132,149,919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25			2,547	2,717

Lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48,855,219,160	45,454,909,500
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,742,793,263	9,514,996,294
- Các khoản dự phòng	03		(277,171,920)	1,899,755,032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		35,203,005	(39,947,294)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22,148,095,185)	(15,651,493,001)
- Chi phí lãi vay	06		9,755,580,400	11,090,544,405
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43,963,528,723	52,268,764,936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,492,234,773)	3,948,760,419
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		83,048,173,700	(21,900,012,194)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(42,372,346,018)	(36,361,798,174)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,676,353,574)	1,568,950,703
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,755,580,400)	(11,090,544,405)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,750,133,306)	(3,899,426,830)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,468,676,240	13,265,040,313
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,748,000,954)	(19,708,991,388)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>43,685,729,638</b>	<b>(21,909,256,620)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,243,066,291)	(985,479,928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		380,537,542	6,394,116
3. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		220,564,400	4,881,608,787
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,397,872,513	22,508,093,001
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>45,755,908,164</b>	<b>(4,589,384,024)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		52,516,495,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(98,000,000)	(17,055,498,932)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		266,947,587,293	266,577,284,170
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(277,058,751,639)	(222,587,377,118)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,878,369,900)	(39,227,527,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>27,428,960,754</b>	<b>(12,293,119,380)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>116,870,598,556</b>	<b>(38,791,760,024)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129,861,171,187	168,653,679,860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20,916,620)	(748,649)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>246,710,853,123</b>	<b>129,861,171,187</b>

TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương



Lê Tấn Phước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2013****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 12 số 0301825452 ngày 04 tháng 12 năm 2013. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 21 tháng 06 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	Ngày 04 tháng 12 năm 2013

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày lập báo cáo, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

### **2.2 Hợp nhất báo cáo**

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị số khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

USD	21,080.63	VND/USD
EUR	28,927.74	VND/EUR
GBP	34,645.63	VND/GBP
JPY	199.52	VND/JPY
SGD	16,561.16	VND/SGD
AUD	18,686.39	VND/AUD

## 2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Hợp đồng lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận tại thời điểm lập báo cáo, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty con và chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

### *Tiền lãi*

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



**Cổ tức**

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được phê chuẩn.

**2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

***Dự phòng cho hàng tồn kho***

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.10 Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

***Khấu hao***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

***Thanh lý***

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

### 2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong năm.

### 2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Tập đoàn được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

## 2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

### 2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định pháp lý của Việt Nam.

#### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

#### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>a) Chi tiết tiền:</b>		
Tiền mặt	791,852,367	143,534,460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,919,000,756	3,175,608,747
Các khoản tương đương tiền (*)	212,000,000,000	126,542,027,980
<b>Tổng cộng</b>	<b>246,710,853,123</b>	<b>129,861,171,187</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	5,000,000,000	31,000,000,000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	1,481,803,200	1,484,335,028
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	1,449,243,944	3,031,743,944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1,817,866,378)	(3,052,077,826)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>6,113,180,766</b>	<b>32,464,001,146</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại ngân hàng.

(\*\*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	31/12/2013		31/12/2012	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	-	-	54	2,141,188
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	-	-	8	188,305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	6	90,733
Ngân hàng TM cổ phần Ngoại Thương	VCB	-	-	2	111,602
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17,576	812,500,000	17,576	812,500,000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71,950	669,303,200	71,950	669,303,200
<b>Cộng</b>			<b>1,481,803,200</b>		<b>1,484,335,028</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	BLI			31,350	1,582,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2,850	1,130,175,000	2,850	1,130,175,000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31,906	319,068,944	31,906	319,068,944
<b>Cộng</b>			<b>1,449,243,944</b>		<b>3,031,743,944</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,931,047,144</b>		<b>4,516,078,972</b>

**Lý do giảm:**

- Giám do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

(\*\*\*) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(3,052,077,826)	(7,078,879,796)
Tăng dự phòng	(47,619,348)	(2,278,620,194)
Hoàn nhập	1,281,830,796	6,305,422,164
Số dư cuối kỳ	<b>(1,817,866,378)</b>	<b>(3,052,077,826)</b>

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng	183,848,640,776	176,582,828,444
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26,662,879,520)	(26,385,413,890)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>157,185,761,256</u></b>	<b><u>150,197,414,554</u></b>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	49,663,881	128,916,332
Phải thu - Lãi tiền gửi	1,592,881,945	846,902,779
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	1,155,075,368	1,543,525,501
Phải thu khác	1,000,389,937	551,421,791
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3,798,011,131</u></b>	<b><u>3,070,766,403</u></b>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	8,963,208,768	23,894,742,450
Nguyên vật liệu tồn kho	22,305,684,766	34,667,880,294
Chi phí công trình dở dang	131,258,839,134	197,320,860,691
Thành phẩm tồn kho	13,151,587,549	2,844,010,482
	<u>175,679,320,217</u>	<u>258,727,493,917</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,502,015,197)	(2,971,732,282)
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>174,177,305,020</u></b>	<b><u>255,755,761,635</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(2,971,732,282)	(3,659,292,792)
Tăng dự phòng	-	(493,070,943)
Hoàn nhập	1,469,717,085	1,180,631,453
Số dư cuối kỳ	<b><u>(1,502,015,197)</u></b>	<b><u>(2,971,732,282)</u></b>

**8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế Xuất Nhập khẩu	72,720,271	47,548,430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>72,720,271</u></b>	<b><u>47,548,430</u></b>

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	73,951,971,867	41,763,481,552	10,561,738,125	4,851,550,771	1,399,343,905	132,528,086,220
Mua trong năm	207,488,400	85,400,000	2,244,100,000	535,228,972	-	3,072,217,372
Chuyển sang CCDC (*)	(284,047,596)	(3,498,875,258)	(55,205,719)	(1,784,448,215)	(81,756,500)	(5,704,333,288)
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,724,165,170)	(18,402,008)	-	(1,742,567,178)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	73,875,412,671	38,350,006,294	11,026,467,236	3,583,929,520	1,317,587,405	128,153,403,126

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	20,208,051,993	28,865,580,734	6,309,042,521	3,491,790,459	1,099,886,408	59,974,352,115
Khấu hao trong năm	2,744,839,215	3,193,251,301	962,809,169	501,236,190	78,132,769	7,480,268,644
Chuyển sang CCDC (*)	(237,898,558)	(3,049,501,843)	(55,205,719)	(1,437,542,234)	(81,756,500)	(4,861,904,854)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,724,165,170)	(6,575,400)	-	(1,730,740,570)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	22,714,992,650	29,009,330,192	5,492,480,801	2,548,909,015	1,096,262,677	60,861,975,335

Giá trị còn lại

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	53,743,919,874	12,897,900,818	4,252,695,604	1,359,760,312	299,457,497	72,553,734,105
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	51,160,420,021	9,340,676,102	5,533,986,435	1,035,020,505	221,324,728	67,291,427,791

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

(\*) Chuyển TSCĐ sang CCDC theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

VND  
12,049,248,340  
26,317,692,937  
829,595,070

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác (**)	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	1,427,333,713	111,387,753	5,700,106,186
Tăng trong kỳ				-
Chuyển sang CCDC (***)		(372,474,313)		(372,474,313)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4,161,384,720	1,054,859,400	111,387,753	5,327,631,873
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	690,226,502	89,110,240	779,336,742
Khấu hao trong năm		256,955,227	5,569,392	262,524,619
Chuyển sang CCDC (***)		(278,967,573)	-	(278,967,573)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	668,214,156	94,679,632	762,893,788
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	737,107,211	22,277,513	4,920,769,444
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4,161,384,720	386,645,244	16,708,121	4,564,738,085

(\*) Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài do đó không tính khấu hao (3.825m<sup>2</sup> đất tại số 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng).

(\*\*) Chi phí sử dụng 15.395m<sup>2</sup> đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	20,613,297	-
Tăng trong kỳ	170,848,919	269,698,990
Chuyển sang TSCĐ		(249,085,693)
Số dư cuối kỳ	<u>191,462,216</u>	<u>20,613,297</u>



**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước thuê đất	35,276,547,003	36,238,634,643
Công cụ, dụng cụ	985,188,618	392,561,901
Khác	4,917,360,517	3,108,692,191
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>41,179,096,138</u></b>	<b><u>39,739,888,735</u></b>

**11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	517,059,288	2,383,001,778
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	1,818,819,118	(1,865,942,490)
<b>Số dư cuối kỳ/ năm</b>	<b><u>2,335,878,406</u></b>	<b><u>517,059,288</u></b>

**12 CÁC KHOẢN VAY****a) Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	85,696,675,301	86,446,541,797
Vay dài hạn đến hạn trả	8,665,321,844	8,665,321,844
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>94,361,997,145</u></b>	<b><u>95,111,863,641</u></b>
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay tại ngân hàng	34,147,767,345	24,646,450,823
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại ngân hàng	24,605,764,127	20,970,606,152
- ARICO vay tại ngân hàng	35,608,465,673	49,494,806,666

**b) Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	23,829,635,077	32,494,956,921
Vay dài hạn đến hạn trả	(8,665,321,844)	(8,665,321,844)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>15,164,313,233</u></b>	<b><u>23,829,635,077</u></b>
Trong đó:		
- ARICO vay dài hạn tại ngân hàng	15,164,313,233	23,829,635,077

**Số dư vay dài hạn tại ngân hàng thời điểm 31/12/2013:**

- Vay dài hạn với số tiền 15.164.313.233 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh TP. HCM (toàn bộ vay bằng đồng Việt Nam) theo hợp đồng vay số: 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tài sản thế chấp là nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với tổng trị giá còn lại là 11.953.649.959 đồng (Tại ngày 31/12/2012: 13.499.039.531 đồng).

- Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi vay, thời hạn vay 7 năm (theo QĐ số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND TP. HCM).

**13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	54,871,630,431	73,711,534,439
Bên liên quan	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>54,871,630,431</u></b>	<b><u>73,711,534,439</u></b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	2,942,273,785	3,519,947,155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,016,433,644	1,265,371,965
Thuế thu nhập cá nhân	220,273,000	494,845,918
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>8,178,980,429</u></b>	<b><u>5,280,165,038</u></b>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	34,423,563,984	58,996,896,443
Chi phí hoạt động khác	2,753,664,567	695,189,660
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>37,177,228,551</u></b>	<b><u>59,692,086,103</u></b>

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	450,268,000	412,345,900
Tiền bảo hành giữ lại	69,044,755	69,044,755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1,768,374,169	202,141,158
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,694,702,475	3,246,597,834
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11,004,024,819</u></b>	<b><u>3,951,765,067</u></b>

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo.

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	5,440,732,343	10,104,690,026
Tăng trong kỳ	22,179,845,832	-
Hoàn nhập trong kỳ	(7,369,105,125)	(4,663,957,683)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>20,251,473,050</u></b>	<b><u>5,440,732,343</u></b>

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2,217,854,735	968,609,338
Trích lập quỹ	10,443,875,564	10,884,424,258
Sử dụng quỹ	(7,123,229,622)	(9,635,178,861)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5,538,500,677</u></b>	<b><u>2,217,854,735</u></b>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:</b>							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	81,320,460,000	188,731,182,260	(19,716,403,356)	20,258,092,694	6,567,339,319	42,487,011,189	319,647,682,106
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39,132,149,919	39,132,149,919
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31,965,187,000)	(31,965,187,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	6,181,727,346	1,564,706,681	(18,630,858,285)	(10,884,424,258)
Các thay đổi khác	-	-	(17,055,498,932)	-	-	-	(17,055,498,932)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>81,320,460,000</b>	<b>188,731,182,260</b>	<b>(36,771,902,288)</b>	<b>26,439,820,040</b>	<b>8,132,046,000</b>	<b>31,023,115,823</b>	<b>298,874,721,835</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:</b>							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,771,902,288)	26,439,820,040	8,132,046,000	31,023,115,823	298,874,721,835
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	38,229,285,873	38,229,285,873
Tăng vốn trong kỳ	81,222,460,000	(81,222,460,000)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14,916,292,000)	(14,916,292,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	5,086,707,994	-	(15,530,583,558)	(10,443,875,564)
Các thay đổi khác (**)	-	15,914,682,771	36,503,817,229	-	-	-	52,418,500,000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>162,542,920,000</b>	<b>123,423,405,031</b>	<b>(268,085,059)</b>	<b>31,526,528,034</b>	<b>8,132,046,000</b>	<b>38,805,526,138</b>	<b>364,162,340,144</b>

(\*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh 18).

(\*\*) Công ty thu được 52.418.500.000 đồng từ việc bán 1.338.000 cổ phiếu quỹ (sau khi trừ chi phí bán).

**(b) Số lượng cổ phiếu**

	31/12/2013 CP phổ thông	31/12/2012 CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16,254,292	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16,254,292	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(9,800)	(1,338,000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>16,244,492</u>	<u>6,794,046</u>

**(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2013		31/12/2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	2,076,000	12.77%	1,038,000	12.76%
Cổ phần của các đối tượng khác	14,168,492	87.17%	5,756,046	70.78%
Cổ phiếu quỹ	9,800	0.06%	1,338,000	16.45%
Cộng	<u>16,254,292</u>	<u>100.00%</u>	<u>8,132,046</u>	<u>100.00%</u>

**20 DOANH THU****(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2013 VNĐ	Quý 4/2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng hóa	1,339,229,191	121,363,987	2,514,793,236	1,169,798,437
Doanh thu công trình	144,233,649,000	212,370,654,444	562,629,693,214	652,189,789,277
Doanh thu khác	426,000,000	-	915,636,364	-
<b>Cộng doanh thu</b>	<u>145,998,878,191</u>	<u>212,492,018,431</u>	<u>566,060,122,814</u>	<u>653,359,587,714</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Hàng bán bị trả lại	-	(8,672,727)	-	(8,672,727)
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>145,998,878,191</u>	<u>212,483,345,704</u>	<u>566,060,122,814</u>	<u>653,350,914,987</u>

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2013 VNĐ	Quý 4/2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	5,518,910,386	5,439,553,273	23,073,241,879	22,283,137,521
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	-	-	26,272,251
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35,975,000	9,000	70,609,800	316,679,340
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32,095,515	31,368,087	116,965,536	69,915,572
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,379,202	261,174	352,121,272
<b>Tổng cộng</b>	<u>5,586,980,901</u>	<u>5,473,309,562</u>	<u>23,261,078,389</u>	<u>23,048,125,956</u>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2013 VNĐ	Quý 4/2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,378,845,930	140,179,792	3,431,924,604	1,663,137,840
Giá vốn hợp đồng công trình	99,744,770,105	175,744,815,530	456,822,678,088	558,097,038,774
Giá vốn khác	105,963,636	-	105,963,636	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,397,242,112)	499,069,362	(1,853,825,492)	(220,116,671)
<b>Tổng cộng</b>	<u>100,832,337,559</u>	<u>176,384,064,684</u>	<u>458,506,740,836</u>	<u>559,540,059,943</u>

## 22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2013 VNĐ	Quý 4/2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	1,726,923,055	2,722,091,275	9,755,580,400	11,090,544,405
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	-	1,364,467,428	6,581,702,285
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài	47,619,348	(158,886,698)	(1,234,211,448)	(6,854,129,454)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97,269,937	74,082,851	841,037,049	880,057,974
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35,203,024	120,568,801	280,340,371	267,643,153
Chi phí tài chính khác	-	-	628,728	10,579,082
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,907,015,364</b>	<b>2,757,856,229</b>	<b>11,007,842,528</b>	<b>11,976,397,445</b>

## 23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2013 VNĐ	Quý 4/2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi phí nhân công	21,792,618,833	13,182,160,167	46,593,725,625	35,716,340,501
Chi phí nguyên vật liệu	435,168,264	188,526,965	1,566,688,645	944,830,377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420,969,755	460,625,178	2,581,750,020	3,096,170,250
Phí, lệ phí	355,216,879	515,205,317	421,355,022	609,529,211
Chi phí dự phòng	906,676,331	7,114,633,002	2,424,118,091	9,441,444,996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,585,997,340	1,585,681,241	8,922,902,204	6,528,736,356
Chi phí bằng tiền khác	3,377,315,705	1,804,612,373	9,067,234,558	5,197,835,063
<b>Tổng cộng</b>	<b>30,873,963,107</b>	<b>24,851,444,243</b>	<b>71,577,774,165</b>	<b>61,534,886,754</b>

## 24 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại SEAREE: Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế, được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005. Từ năm 2013, SEAREE phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế do đã hết thời gian miễn giảm.

Tại ARICO: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2013 VNĐ	Quý 4/2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,075,319,889	1,255,371,965	12,444,752,405	4,456,817,091
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,668,942,139)	839,385,809	(1,818,819,118)	1,865,942,490
<b>Cộng chi phí thuế TNDN</b>	<b>3,406,377,750</b>	<b>2,094,757,774</b>	<b>10,625,933,287</b>	<b>6,322,759,581</b>

## 25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	38,229,285,873	39,132,149,919
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ/năm (*)	15,009,730	14,403,895
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS)</b>	<b>2,547</b>	<b>2,717</b>

(\*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2013 đã được điều chỉnh tăng 8.122.246 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 đã phát hành trong năm từ thặng dư vốn cổ phần. Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2012 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành.

## 26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2013 VNĐ	Quý 4/2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát khác	224,000,000	174,000,000	866,000,000	696,000,000
	1,773,974,510	1,705,261,716	7,609,991,883	6,537,627,239
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,997,974,510</b>	<b>1,879,261,716</b>	<b>8,475,991,883</b>	<b>7,233,627,239</b>

b) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2013 VNĐ	Quý 4/2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Công ty Cổ Phần Sao Phương Nam (*)	110,324,000	-	2,709,073,152	-

(\*) Công ty Cổ Phần Sao Phương Nam là cổ đông lớn của Công ty. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2012, Công ty ký kết hợp đồng số 131/Centec/1403-12 với Công ty Cổ Phần Sao Phương Nam v/v thuê văn phòng tại Centec Tower. Chi phí thuê 222.600.000 VND/tháng và phí dịch vụ 53.424.000 VND/tháng; thời hạn thuê 05 năm và có thể thay đổi sau 03 năm.

## 27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chi hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng giám đốc duyệt ngày 14 tháng 02 năm 2014.

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương



Tổng Giám đốc

Lê Tấn Phước

Mã số	Thuyết minh	Tài sản	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
100		A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	496,196,376,242	123,245,523,148	(6,954,177,311)	612,487,722,079	478,863,820,913	113,446,381,696	(6,570,627,159)	585,739,575,450
110		I. Tiền và các khoản tương đương tiền	228,886,652,129	17,824,200,994	-	246,710,853,123	118,347,482,507	11,513,688,680	-	129,861,171,187
111		1. Tiền	16,886,652,129	17,824,200,994	-	34,710,853,123	2,805,454,527	513,688,680	-	3,319,143,207
112		2. Các khoản tương đương tiền	212,000,000,000	-	-	212,000,000,000	115,542,027,980	11,000,000,000	-	126,542,027,980
120		II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6,113,180,766	-	-	6,113,180,766	32,464,001,146	-	-	32,464,001,146
121		1. Đầu tư ngắn hạn	7,931,047,144	-	-	7,931,047,144	35,516,078,972	-	-	35,516,078,972
129		2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(1,817,866,378)	-	-	(1,817,866,378)	(3,052,077,826)	-	-	(3,052,077,826)
130		III. Các khoản phải thu ngắn hạn	134,854,648,104	51,525,611,725	(6,954,177,311)	179,426,082,518	118,333,620,964	(6,420,680,644)	(718,479,875)	162,695,461,716
131		1. Phải thu của khách hàng	137,098,876,682	46,769,737,631	(19,973,537)	183,848,640,776	129,036,927,924	48,264,380,395	-	176,582,828,444
132		2. Trả trước cho người bán	15,216,918,897	3,225,391,234	-	18,442,310,131	8,851,313,713	575,967,046	-	9,427,280,759
133		3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
135		4. Các khoản phải thu khác	9,054,545,135	1,677,669,770	(6,934,203,774)	3,798,011,131	6,830,793,217	1,942,173,955	(5,702,200,769)	3,070,766,403
139		5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(26,515,692,610)	(147,186,910)	-	(26,662,879,520)	(26,385,413,890)	-	-	(26,385,413,890)
140		IV. Hàng tồn kho	122,150,062,096	52,027,242,924	-	174,177,305,020	205,753,788,263	50,151,919,887	(149,946,515)	255,755,761,635
141		1. Hàng tồn kho	122,580,143,494	53,099,176,723	-	175,679,320,217	207,364,852,939	51,512,587,493	(149,946,515)	258,727,493,917
149		2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(430,081,398)	(1,071,933,799)	-	(1,502,015,197)	(1,611,064,676)	(1,360,667,606)	-	(2,971,732,282)
150		V. Tài sản ngắn hạn khác	4,191,833,147	1,868,467,505	-	6,060,300,652	3,964,928,033	998,251,733	-	4,963,179,766
151		1. Chi phí trả trước ngắn hạn	339,723,794	1,200,321,821	-	1,540,045,615	126,583,965	240,380,305	-	366,964,270
152		2. Thuế GTGT được khấu trừ	3,072,500,998	-	-	3,072,500,998	623,882,254	-	-	623,882,254
154		3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	47,548,430	25,171,841	-	72,720,271	47,548,430	-	-	47,548,430
158		4. Tài sản ngắn hạn khác	732,059,925	642,973,843	-	1,375,033,768	3,166,913,384	757,871,428	-	3,924,784,812
200		B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	92,836,915,640	93,636,232,836	(70,000,000,000)	116,473,148,476	87,765,656,222	99,996,408,647	(70,000,000,000)	117,762,064,869
210		I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
220		II. Tài sản cố định	16,169,176,391	55,878,451,701	-	72,047,628,092	16,153,576,321	61,341,540,525	-	77,495,116,846
221	9(a)	1. Tài sản cố định hữu hình	11,857,265,669	55,434,162,122	-	67,291,427,791	11,688,937,168	60,864,796,937	-	72,553,734,105
222		- Nguyên giá	31,045,063,319	78,690,935,238	18,417,404,569	128,153,403,126	32,126,416,445	79,506,091,353	20,895,578,422	132,528,086,220
223		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(19,187,797,650)	(23,256,773,116)	(18,417,404,569)	(60,861,975,335)	(20,437,479,277)	(18,641,294,416)	(20,895,578,422)	(59,974,352,115)
224		2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
227	9(b)	3. Tài sản cố định vô hình	4,178,092,841	386,645,244	-	4,564,738,085	4,464,639,153	456,130,291	-	4,920,769,444
228		- Nguyên giá	4,775,281,473	552,350,400	-	5,327,631,873	5,128,755,786	571,350,400	-	5,700,106,186
229		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(597,188,632)	(165,705,156)	-	(762,893,788)	(664,116,633)	(115,220,109)	-	(779,336,742)
230	9(c)	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	133,817,881	57,644,335	-	191,462,216	-	20,613,297	-	20,613,297
240		III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
250		IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-	70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-
251		1. Đầu tư vào công ty con	70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-	70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-
260		V. Tài sản dài hạn khác	6,667,739,249	37,757,781,135	-	44,425,520,384	1,612,079,901	38,654,868,122	-	40,266,948,023
261	10	1. Chi phí trả trước dài hạn	3,431,315,003	37,747,781,135	-	41,179,096,138	1,095,020,613	38,644,868,122	-	39,739,888,735
262		2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	2,335,878,406	-	-	2,335,878,406	517,059,288	-	-	517,059,288
268		3. Tài sản dài hạn khác	900,545,840	10,000,000	-	910,545,840	-	10,000,000	-	10,000,000
270		Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	589,033,291,882	216,881,755,984	(76,954,177,311)	728,960,870,555	566,629,477,135	213,442,790,343	(76,570,627,159)	703,501,640,319

Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm				Loại trừ	Tổng cộng	
			Arico	Searefico	Arico	Loại trừ			
<b>Nguồn vốn</b>									
300	A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	232,313,406,419	139,439,301,303	(6,954,177,311)	364,798,530,411	275,462,294,044	135,585,305,084	(6,420,680,644)	404,626,918,484
310	I. Nợ ngắn hạn	230,703,310,146	110,638,624,434	(6,954,177,311)	334,387,757,269	262,901,509,739	108,720,812,447	(6,420,680,644)	365,201,641,542
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	58,753,531,472	35,608,465,673	-	94,361,997,145	45,617,056,975	49,494,806,666	-	95,111,863,641
312	2. Phải trả cho người bán	49,448,726,277	5,442,877,691	(19,973,537)	54,871,630,431	68,654,315,882	5,775,698,432	(718,479,875)	73,711,534,439
313	3. Người mua trả tiền trước	61,543,473,387	25,589,394,599	-	87,132,867,986	108,959,126,286	3,039,398,431	-	111,998,524,717
314	4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	4,659,761,409	3,519,219,020	-	8,178,980,429	2,501,946,488	2,778,218,550	-	5,280,165,038
315	5. Phải trả công nhân viên	12,669,699,654	3,201,354,527	-	15,871,054,181	6,833,996,052	963,119,407	-	7,797,115,459
316	6. Chi phí phải trả	11,978,030,333	25,199,198,218	-	37,177,228,551	20,491,882,275	39,200,203,828	-	59,692,086,103
317	7. Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,998,441,945	9,939,786,648	(6,934,203,774)	11,004,024,819	2,841,901,044	6,812,064,792	(5,702,200,769)	3,951,765,067
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18,644,502,782	1,606,970,268	-	20,251,473,050	4,941,962,647	498,769,696	-	5,440,732,343
323	10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	5,007,142,887	531,357,790	-	5,538,500,677	2,059,322,090	158,532,645	-	2,217,854,735
330	II. Nợ dài hạn	1,610,096,273	28,800,676,869	-	30,410,773,142	12,560,784,305	26,864,492,637	-	39,425,276,942
333	1. Phải trả dài hạn khác	142,000,000	-	-	142,000,000	-	2,167,937,500	-	2,167,937,500
334	2. Vay và nợ dài hạn	-	15,164,313,233	-	15,164,313,233	-	23,829,635,077	-	23,829,635,077
338	3. Doanh thu chưa thực hiện	1,468,096,273	13,636,363,636	-	15,104,459,909	12,560,784,305	866,920,060	-	13,427,704,365
400	B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	356,719,885,463	77,442,454,681	(70,000,000,000)	364,162,340,144	291,167,183,091	77,857,485,259	(70,149,946,515)	298,874,721,835
410	I. Vốn chủ sở hữu	356,719,885,463	77,442,454,681	(70,000,000,000)	364,162,340,144	291,167,183,091	77,857,485,259	(70,149,946,515)	298,874,721,835
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	162,542,920,000	70,000,000,000	(70,000,000,000)	162,542,920,000	81,320,460,000	70,000,000,000	(70,000,000,000)	81,320,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	123,423,405,031	-	-	123,423,405,031	188,731,182,260	-	-	188,731,182,260
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	(268,085,059)	-	-	(268,085,059)	(36,771,902,288)	-	-	(36,771,902,288)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	27,380,716,788	4,145,811,246	-	31,526,528,034	22,294,008,794	4,145,811,246	-	26,439,820,040
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	8,132,046,000	-	-	8,132,046,000	8,132,046,000	-	-	8,132,046,000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35,508,882,703	3,296,643,435	-	38,805,526,138	27,461,388,325	3,711,674,013	(149,946,515)	31,023,115,823
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	589,033,291,882	216,881,755,984	(76,954,177,311)	728,960,870,555	566,629,477,135	213,442,790,343	(76,570,627,159)	703,501,640,319



## ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng	
			Arico	Searefico	Arico	Searefico				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		107,851,204,847	38,675,228,822	(527,555,478)	145,998,878,191	141,958,362,295	71,758,633,113	(1,224,976,977)	212,492,018,431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	8,672,727	-	-	-	8,672,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	107,851,204,847	38,675,228,822	(527,555,478)	145,998,878,191	141,949,689,568	71,758,633,113	(1,224,976,977)	212,483,345,704
4. Giá vốn hàng bán	11	21	77,646,033,186	23,713,859,851	(527,555,478)	100,832,337,559	119,829,532,188	57,629,562,958	(1,075,030,462)	176,384,064,684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,205,171,661	14,961,368,971	-	45,166,540,632	22,120,157,380	14,129,070,155	(149,946,515)	36,099,281,020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	11,388,147,294	59,339,823	(5,860,506,216)	5,586,980,901	10,988,547,199	344,999,588	(5,860,237,225)	5,473,309,562
7. Chi phí tài chính	22	22	1,014,281,968	892,733,396	-	1,907,015,364	1,276,235,715	1,481,620,514	-	2,757,856,229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		875,372,959	851,550,096	-	1,726,923,055	1,334,754,853	1,387,336,422	-	2,722,091,275
8. Chi phí bán hàng	24		-	112,439,245	-	112,439,245	-	172,994,792	-	172,994,792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	24,809,775,321	6,064,187,786	-	30,873,963,107	19,529,282,332	5,322,161,911	-	24,851,444,243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=(21-22)-(24+25)]	30		15,769,261,666	7,951,348,367	(5,860,506,216)	17,860,103,817	12,303,186,532	7,497,292,526	(6,010,183,740)	13,790,295,318
11. Thu nhập khác	31		628,326,980	13,698,685	(205,924,829)	436,100,836	3,681,579,799	257,000	(35,993,135)	3,645,843,664
12. Chi phí khác	32		208,926,039	8,603,040	(205,924,829)	11,604,250	487,041,247	6,944	(35,993,135)	451,055,056
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		419,400,941	5,095,645	-	424,496,586	3,194,538,552	250,056	-	3,194,788,608
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,188,662,607	7,956,444,012	(5,860,506,216)	18,284,600,403	15,497,725,084	7,497,542,582	(6,010,183,740)	16,985,083,926
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	4,399,309,541	676,010,348	-	5,075,319,889	1,255,371,965	-	-	1,255,371,965
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(1,668,942,139)	-	-	(1,668,942,139)	839,385,809	-	-	839,385,809
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,458,295,205	7,280,433,664	(5,860,506,216)	14,878,222,653	13,402,967,310	7,497,542,582	(6,010,183,740)	14,890,326,152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25								

DVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này		Lũy kế kỳ trước		Tổng cộng		
			Seareffico	Arico	Seareffico	Arico			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		465,047,124,417	101,695,740,148	566,060,122,814	522,400,013,688	132,184,551,003	(1,224,976,977)	653,359,587,714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	8,672,727	-	-	8,672,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	465,047,124,417	101,695,740,148	566,060,122,814	522,391,340,961	132,184,551,003	(1,224,976,977)	653,350,914,987
4. Giá vốn hàng bán	11	21	389,997,886,548	69,341,542,554	458,506,740,836	460,282,838,958	100,332,251,447	(1,075,030,462)	559,540,059,943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75,049,237,869	32,354,197,594	107,553,381,978	62,108,502,003	31,852,299,556	(149,946,515)	93,810,855,044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	31,644,205,911	904,579,366	23,261,078,389	32,324,604,659	2,135,462,201	(11,411,940,904)	23,048,125,956
7. Chi phí tài chính	22	22	6,124,751,029	4,883,091,499	11,007,842,528	5,021,943,966	6,954,453,479	-	11,976,397,445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,523,474,158	4,232,106,242	9,755,580,400	4,561,376,091	6,529,168,314	-	11,090,544,405
8. Chi phí bán hàng	24		-	332,857,760	332,857,760	-	948,521,015	-	948,521,015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	54,769,372,299	16,808,401,866	71,577,774,165	46,191,504,004	15,343,382,750	-	61,534,886,754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		45,799,320,452	11,234,425,835	47,895,985,914	43,219,658,692	10,741,404,513	(11,561,887,419)	42,399,175,786
11. Thu nhập khác	31		1,473,013,955	21,856,353	1,154,399,100	3,857,497,325	50,719,202	(178,276,542)	3,729,939,985
12. Chi phí khác	32		413,274,005	122,363,057	195,165,854	637,633,111	214,849,702	(178,276,542)	674,206,271
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,059,739,950	(100,506,704)	959,233,246	3,219,864,214	(164,130,500)	-	3,055,733,714
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46,859,060,402	11,133,919,131	48,855,219,160	46,439,522,906	10,577,274,013	(11,561,887,419)	45,454,909,500
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	11,571,776,799	872,975,606	12,444,752,405	4,456,817,091	-	-	4,456,817,091
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(1,818,819,118)	-	(1,818,819,118)	1,865,942,490	-	-	1,865,942,490
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37,106,102,721	10,260,943,525	38,229,285,873	40,116,763,325	10,577,274,013	(11,561,887,419)	39,132,149,919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25			2,547				2,717